

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẮC HÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẮC HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAC HA URBAN DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BAC HA URBAN DEVELOPINVEST., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109987095

**3. Ngày thành lập:** 06/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2/47, Nguyễn Khả Trạc, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 097. 6824808

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4330     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                              | 4610     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn, - Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                     | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                            | 4641     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn va li, túi, cặp, túi, ví, thắt lưng, hàng du lịch... bằng da, giả da và bằng các chất liệu khác</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện như: - Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự như: - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác;</li> <li>- Bán buôn đồ dùng nội thất tương tự như: Giá sách, kệ... bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác.</li> <li>: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu như: - Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> <li>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi</li> <li>- Bán buôn xe đạp</li> <li>- Bán buôn phụ tùng xe đạp</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> </ul> | 4649 |
| 7. | <p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác</li> <li>- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan</li> <li>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan</li> </ul> <p>(Chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 8. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn quặng kim loại</li> <li>- Bán buôn sắt, thép</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 9. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</li> <li>- Bán buôn xi măng</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</li> <li>- Bán buôn kính xây dựng</li> <li>- Bán buôn sơn, vécni</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim</li> <li>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)  | 8299        |
| 11. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                     | 8511        |
| 12. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                    | 8512        |
| 13. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                    | 8521        |
| 14. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                             | 8522        |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán) | 6619        |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản                                         | 6810(Chính) |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Tư vấn, môi giới bất động sản                                                       | 6820        |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán và chứng khoán)                                                           | 7020        |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                  | 7110        |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ những loại nhà nước cấm)                                                                                                                   | 4690        |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                 | 4711        |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: - Khai thác đá<br>- Khai thác cát, sỏi<br>- Khai thác đất sét                                                           | 0810        |
| 23. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                | 2392        |
| 24. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                   | 2394        |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                               | 5210        |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn                                                                                                                   | 5510        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>- Quán rượu, bia, quầy bar<br>- Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 30. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600 |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3821 |
| 33. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3822 |
| 34. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3900 |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                       | 4759 |

6. **Vốn điều lệ:** 250.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 25.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRINH THI<br>TUOI | Tổ dân phố 2,<br>Phường La Khê,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 8.750.0<br>00 | 87.500.000.000           | 35,000       | 0011760188<br>60                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số                            | 8.750.0<br>00 | 87.500.000.000           | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN LÔI | Thôn Bùng<br>Thượng, Xã Bình<br>Dương, Huyện<br>Gia Bình, Tỉnh<br>Bắc Ninh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 7.500.0<br>00 | 75.000.000.000           | 30,000       | 125507815                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số                            | 7.500.0<br>00 | 75.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                        |                                    |               |                |        |           |  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN<br>VĂN THẬT | Khu 1, Xã Ngọc<br>Thiện, Huyện Tân<br>Yên, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 8.750.0<br>00 | 87.500.000.000 | 35,000 | 121832711 |  |
|   |                    |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                    |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                    |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                    |                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                    |                                                                        | Tổng số                            | 8.750.0<br>00 | 87.500.000.000 | 35,000 |           |  |
|   |                    |                                                                        |                                    |               |                |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH THỊ TUỖI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/03/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001176018860

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 2, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố 2, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội